**...một đằng, ...một nẻo** *(Làm* những việc gì) không thống nhất, không ăn khớp với nhau một cách trái lẽ thường. Nói *một đằng,* làm *một nẻo.*   
**một đôi** *danh từ* (khẩu ngữ). Như *một uài.* Xin *nói* một *đôi* điều. Cũng *có gặp một đôi khí.*   
**một đồng một cốt** Ví những kẻ cùng một bản chất, cùng một loại xấu như nhau.   
**một hai** *danh từ* **1** (ít dùng). Một hoặc hai; một vài. Một *hai* hôm *nữa là* sẽ *hoàn* thành. **2** (dùng như p., trước động từ). Một cách nhất quyết, nhất định, không thay đối ý kiến, dự định. Cứ *một hai đồi đi.*   
**một hơi** *danh từ* (kng.; dùng như p., sau động từ). Một cách liên tục từ đầu đến cuối không nghỉ chút nào (thường nói về khoảng thời gian tương đối ngắn). *Lặn* một *hơi* rồi *lên.* Nói *một hơi. Làm liền một* hơi *rồi* nghỉ.   
**một ít** *danh từ* Một phản rất nhỏ nào đó thôi, không đáng kế. *Để* dành *lại* một ít. Mới chuẩn *bị được* một *ít.*   
**một khi** *danh từ* Khi mà. Một khi đã làm thì phải làm đến nơi đến chốn. Phải *thảo luận, một khi uấn đề đã được đặt ra.*   
**một lá mầm** *danh từ* cũng nói *đơn tứ diệp.* Lớp thực vật gồm những cây mà hạt chỉ có một lá mầm, như cây lúa, cây cau, v.v.   
**một lẻo** *danh từ* (kng.; dùng như phụ từ sau động từ). Như *một* mạch. Xem *một lèo từ* đầu *đến* cuối. Nói luôn một *lòo.*   
**môt lòng** *danh từ* **1** Tình cảm trước sau như một trong một việc gì. Một *lòng hướng* uề *Tổ quốc.* **2** Tình cảm mọi người như một trong một việc gì. *Đoàn kết* một *lòng.*   
**một lòng một dạ 1** Như một lòng (nghĩa 1; nhưng nghĩa mạnh hơn). *Một lòng một dạ đi theo cách* mạng. **2** Tận tuy mang hết tâm sức ra làm việc; như toàn tâm toàn ý. Một lòng *một dạ phục* vụ *nhân dân.*   
**môt lô môt lốc** *xem lô* lốc.   
**một mạch** *danh từ* (dùng như phụ từ sau động từ). Một cách liên tục từ đầu đến cuối, không nghỉ, không cách quãng giữa chừng. Nói *một mạch. Đọc* một *mạch* hết *quyển sách.* Chạy *thẳng* một *mạch.*   
**một mai** *danh từ* (cũ; văn chương). Một ngày nào đó trong tương lai không *xa;* rồi đây.   
**một mặt.... mặt khác...** Như một *mặt...*   
**một mặt...**   
**một mặt... một mặt...** Biểu thị sự đồng thời của hai sự việc có ý nghĩa bố sung cho nhau, thường nhằm cùng một mục đích. *Một mặt phát triển sản xuất, một* mặt *cải thiện đời* sống.   
**một mất một còn** Tả sự đấu tranh gay gắt, quyết liệt, không thể thoả hiệp, điều hoà.   
**một mất mười ngờ** Khi mất của thì dễ nghi ngờ lung tung (hàm ý không nên vội vàng nghỉ cho ai).   
**một mình** Chỉ một cá nhân mình, không cùng với ai. *Sống một mình.* Cặm *cụi làm* một *mình. Một* mình *quán xuyến* mọi *uiệc.*   
**một mực** *phụ từ* (Làm việc gì) trước sau không thay đổi ý kiến. *Một mực từ chối. Giữ thế* nào nó *uẫn một* mực *xin* uế.   
**một nắng hai sương** Tả cảnh lao động ngoài đồng ruộng vất vả, cực nhọc, dãi nắng dẳm sương từ sáng sớm tới chiều tối.   
**..-một nơi, ...một nẻo** Không ở cùng một chỗ với nhau một cách trái lẽ thường. *Cảnh chồng một nơi uợ* một *nẻo.*   
**một phép** *phụ từ* (khẩu ngữ). (Làm theo, nghe theo) một cách hoàn toàn, không hề có chút biểu hiện chống đối, kháng cự. *Sợ một phép.* Nghe theo *một phép.*   
**một sớm một chiều** (thường dùng trong câu có ý phủ định). Trong khoảng thời gian hết sức ngắn (thường hàm ý khó có. thể đạt kết quả được). Việc *đó không thể một* sớm *một* chiều mà *xong được.*   
**một tấc đến trời** (khẩu ngữ). Huênh hoang khoác lác quá mức.   
**một thể** *phụ từ* (Làm việc gì) cùng hoặc liền một lúc. Đí với *họ một thể cho* vui. *Đã* làm *thì làm luôn một thể.* **một tí** *danh từ* (khẩu ngữ). Một chút, một ít thôi. *Đợi một* tí. *Cho* có mỗi một tí *muối.*   
**một trời một vực** Ví sự khác nhau quá xa, quá rõ *rệt.* Khác *nhau* một *trời một* vực.   
**một vài** *danh từ* Một hoặc vài ba (nói về số lượng rất ít, không xác định). Nói *một uài* câu. *Đợi* một uài *ngày xem* sao. Đến *một uài nơi.*   
**một vừa hai phải Ở mức độ giữ cho vừa** môtip cũng viết mô típ. danh từ Yếu tố cơ bản trong cấu tạo đề tài của tác phẩm nghệ thuật.   
**môtô** *cũng viết* mô tô. danh từ Xe hai bánh chạy bằng máy nố, to, nặng, không dùng sức người đạp đi được.   
**môtô ba bánh** *cũng viết* mô tô ba bánh. danh từ Môtô có ghép thêm bên cạnh một chỗ ngồi cho một người, đặt trên một bánh xe.   
**môtơ** *danh từ* (khẩu ngữ). Động cơ. *Môtơ điện.*   
**mơ,** *danh từ* Cây ăn quả, lá có răng nhỏ, hoa màu trắng, quả chín màu vàng lục, có lông mịn, vị chua.   
**mơ,** *danh từ* Cây leo mọc hoang, lá có lông ở cả hai mặt, mùi hôi, thường dùng để chữa mơ, động từ **1** Thấy trong khi ngủ người hay việc mà thường ngày có thể nghĩ tới. *Em bé mô côi mơ thấy mẹ. Giấc* mơ. **2** (khẩu ngữ). Tưởng tượng và mong ước (những điều tốt đẹp cho mình). Suốt *đời* chỉ mơ *có* thế. mơ hổ tính từ Không rõ ràng thế này hay thế *kia.* Câu nói mơ *hỗ.* Hiểu còn *mơ* hồ. Mơ hỗ uề nhận thức.   
**mơ màng** *động từ* (hoặc t). **1** Thấy phẳng phất, không rõ ràng, trong trạng thái mơ ngủ hay tựa như mơ ngủ. Vừa *chợp* mắt, *bỗng mơ màng* nghe tiếng *hát* Mới chỉ cảm thấy *mơ* màng thôi, chưa *rõ nét. Thấy mơ mơ màng màng.* **2** Ở trạng thái say mê theo đuổi những hình ảnh xa xôi, thoát li thực tại. Đôi mắt mơ *màng.* Mơ màng nhớ *lại kỉ niệm xua.* **3** (khẩu ngữ). Luôn luôn nghĩ tới, tưởng tới điều mình mong muốn (thường là không thiết thực). Đừng mơ *màng đến điều đó nữa.* c   
**mơ mòng** *động từ* (và tính từ). (cũ). Như *;ơ* màng. mơ mộng động từ Say mê theo những hình ảnh tốt đẹp nhưng xa vời, thoát li thực tế. *Tuổi* trẻ *hay mơ* mộng. Tâm *hồn* mơmộng.   
**mơ ngủ** *động từ* Ở trạng thái đang mơ trong giấc ngủ. *Lúc nào cũng như* mơ ngủ (không thực tế, không thiết thực).   
**mơ tưởng** *động từ* Mong mỏi, ước mơ điều chỉ có thể có trong tưởng tượng. Chỉ *mơ* tướng những chuyện *đâu đâu.*   
**mơ ước** *động từ* (hoặc danh từ). Mong muốn thiết tha điều tốt đẹp trong tương lai. Mơ ước trở thành *phi công* vũ trụ. Sống trong *mơ ước. Mơ ước đã thành* hiện thực.   
**mờ** *tính từ* **1** (Ánh sáng) yếu ớt, không đủ sức chiếu tỏ các vật chung quanh. Ngọn đèn *mờ.* Mờ sáng. **2** (Mắt) kém, không còn đủ khả năng nhìn rõ nét các vật xung quanh. Mắt *đã mờ uì tuổi tác.* Nhìn *mãi,* mờ cả *mắt.* Đồng tiền làm cho nó mờ mắt (bóng (nghĩa bóng)). **3** (Sự vật) trông không rõ nét. Trên *bia, nhiều* chữ *rất mờ.* Ra *đi* từ *mờ* đất (từ tờ mờ đất, từ rất sớm). **4** Không láng bóng hoặc không trong suốt. Loại vải *mặt bóng mặt* mờ. *Bóng đèn* mờ.   
**mờ ám** *tính từ* (Tư tưởng, hành động) không minh bạch, có cái gì đó xấu xa giấu giếm bên trong, Làm *uiệc mờám.* Ân *định mờám.*   
**mờ ảo** *tính từ* Không rõ nét, gây cảm giác như không có thật. *áz;h sáng mờ do.* Ánh trăng *mờ ảo trong sương đêm.*   
**mờ mịt** *tính từ* **1** Mờ đi đến mức không còn nhìn thấy rõ gì được *nữa.* Trời mờ *mịt trong* cơn *dông bão.* Sương giăng mờ mịt. **2** Không có gì sáng sủa, không thấy có hi vọng gì. Tương *lai* mờ mịt.   
**mờ nhạt** *tính từ* Không rõ, không đậm nét. *ánh trăng mờ* nhạt. Lối miêu *tá nhân* uật còn *mờnhạt.*   
**mở** *động từ* **1** Làm cho hoặc ở trạng thái không còn bị đóng kín, khép kín, bịt kín, mà trong ngoài, bên này bên kia thông được với nhau. Mở *cửa phòng.* Mở *nắp* hộp. Mở *một* lối *đi.* Cửa sổ mở ra vườn *hoa.* Một *hệ thống mở* (không khép kín). *Mở lượng* hải *hà* (bóng (nghĩa bóng)). **2** Làm cho hoặc ở trạng thái không còn bị thu nhỏ, dồn, ép, gấp, v.v. lại, mà được trải rộng, xoè rộng ra. Mớ *tờ báo ra* xem. Mở *uí.* Cánh *đồng mở ra bao la.* Mớ hết *tốc* lực. *Mở trí.* **3** Làm cho máy móc không còn bị đóng lại nữa mà chuyển sang trạng thái hoạt động. Mở đài *nghe tin.* Mở *quạt điện.* Mở máy. **4** Tổ chức ra cơ sở sản xuất, cơ quan văn hoá và làm cho bắt đầu hoạt động. Mở xưởng *dệt. Bệnh* uiện, *trường* học được *mở* khắp nơi. **5** TỔ chức ra và bắt đầu tiến hành. Mở cuộc *điều tra.* Mở *hội. Mở chiến dịch.* **6** Làm xuất hiện một tình hình, một thời kì mới đầy triển vọng. *Thắng lợi đã mở ra một* cục *diện mới.*